

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ NHẬT HOÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ NHẬT HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110288239

**3. Ngày thành lập:** 16/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5-7 Phố Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0325326663

Fax:

Email: *nhathoang68.ltd@gmail.com*

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                       | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                  | 4390     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                       | 4511     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống               | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                       | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                   | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                     | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                 | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                   | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                  | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                   | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                      | 4659     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                              | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                    | 4669     |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                           | 8230     |
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                     | 8292     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.<br>(Trừ hoạt động đấu giá)        | 8299        |
| 19. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                              | 9000        |
| 20. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                        | 9311        |
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)                                                                                                        | 9329        |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 của Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014 và Điều 4 của Nghị định 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022) | 6810(Chính) |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản<br>(Điều 74 của Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                               | 6820        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)<br>(Điều 4, Điều 35 Luật Luật sư; Điều 59 Luật Kế toán; Điều 20 Luật Kiểm toán độc lập)                                                                     | 7020        |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                      | 4719        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                     | 4931        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                     | 5022        |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | 5210        |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                     | 5229        |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                        | 5610        |

|     |                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                   | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                | 5630 |
| 42. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                          | 7721 |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                  | 7912 |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                    | 7990 |
| 45. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                     | 3230 |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                             | 3312 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                      | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                             | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                 | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn hoặc các loại khác tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                  | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 88.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG LÂM

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 13/08/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037085016574

Ngày cấp: 02/08/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phố Lê Lợi , Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phố Lê Lợi , Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Công ty*

Sinh ngày: 13/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037085016574

Ngày cấp: 02/08/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phố Lê Lợi , Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phố Lê Lợi , Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội